

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61 /2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 732/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Phí, lệ phí cấp, gia hạn và điều chỉnh giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoản thu do các tổ chức, cá nhân phải nộp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định, cấp phép, thu phí, lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Mức thu các loại phí và lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Các loại phí		
1	Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò, đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Thiết kế, báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thẩm định đề án khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	1.800.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	4.400.000

Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng:

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai gồm:

a) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới các hình thức được quy định tại điểm a, b, c, d Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới các hình thức được quy định tại điểm a, b, d Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới hình thức tra cứu thông tin được quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

2. Trường hợp thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì:

a) Trường hợp Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) tiếp nhận giải quyết thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) để trang trải chi phí cho công tác khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

b) Trường hợp Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) tiếp nhận giải quyết thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) để trang trải chi phí cho công tác khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Trường hợp Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường thu phí tổng hợp thông tin đất đai theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 1 của Quyết định này thì Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường trích lại cho Chi cục quản lý Đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) với tỷ lệ 70% trên tổng số phí được trích lại (80%) để trang trải chi phí cho công tác tổng hợp thông tin đất đai.

4. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định phải thông báo (hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí). Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành



của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền thu phí được theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan thu phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho công tác cung cấp thông tin đất đai và tổ chức thu phí theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

Tổng số tiền phí thu được sau khi trừ số được để lại theo tỷ lệ 80% quy định tại khoản này, số còn lại (20%) cơ quan thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, tiền thu được từ việc cung cấp thông tin đất đai là nguồn thu ngân sách của đơn vị hành chính cấp xã đó.

Hàng năm các cơ quan thu có trách nhiệm lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của Pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Cơ quan thu phí thực hiện quyết toán việc sử dụng biên lai thu phí, số tiền phí thu được, số để lại cho đơn vị, số phải nộp vào ngân sách nhà nước với cơ quan thuế; quyết toán việc sử dụng số tiền được để lại với Sở Tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TNMT, Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMT TQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành; TNMT, TC, TP
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- ~~UBND các xã, phường, thị trấn;~~
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP; CV TH, HCTH;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam